

Số: /KH-KHCN

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2020

KẾ HOẠCH

Khoa học và công nghệ 5 năm 2021-2025

Thực hiện Công văn số 2062/BKHCN-KHTC ngày 15/7/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng khung kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm 2021-2025; Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Bắc Giang xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm 2021-2025 như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG LĨNH VỰC KH&CN

1. Tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách, văn bản quản lý

Chủ động tham mưu HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 34 văn bản quy định về cơ chế, chính sách, văn bản quản lý góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN (*Có phụ lục I kèm theo*).

Sở KH&CN đã nghiêm túc xây dựng 25 kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình, kế hoạch, đề án của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh giai đoạn 2016-2020. Trong từng kế hoạch có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị trực thuộc Sở bám sát vào các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để tập trung cao thực hiện. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc cụ thể hóa các chủ trương thành các nhiệm vụ cụ thể (*Có phụ lục II kèm theo*)

2. Đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ KH&CN

Giai đoạn 2016-2020 đã triển khai thực hiện 74 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và cấp quốc gia, trong đó có 61 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và 13 đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia ở các lĩnh vực: nông nghiệp và PTNT, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội; công nghiệp -TTCN; công nghệ thông tin. Tổng kinh phí thực hiện các đề tài, dự án KH&CN là 222,5 tỷ đồng (trong đó có 49,5 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp KH&CN trung ương; 100,2 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp KH&CN tỉnh; kinh phí đối ứng của người dân và các doanh nghiệp tham gia thực hiện đề tài, dự án là 72,8 tỷ đồng).

Hoạt động ứng dụng và chuyển giao các thành tựu KH&CN đã có những đóng góp tích cực cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật của người dân. Nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào ứng dụng và mở rộng trong sản xuất. Một số kỹ thuật mới được đưa vào ứng dụng có hiệu quả đã tạo ra một hướng đi, một triển vọng mới cho sản xuất, đã và đang được nhân rộng. Hoạt động KH&CN đã góp phần tích cực vào việc nghiên cứu, xác định các cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc thực thi các chủ trương, chính sách phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số kết quả nổi bật chính được thể hiện trên các lĩnh vực:

2.1. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV)

Thông qua việc nghiên cứu các đề tài, dự án đã góp phần đưa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và nhà nước vào cuộc sống và tiếp tục làm rõ hơn cơ sở khoa học phục vụ cho công tác quản lý của các cơ quan, ban ngành của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ V (Khoá VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chương trình hành động của Tỉnh uỷ, trong những năm qua các đề tài, dự án KHXH&NV đã tập trung vào việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc, đặc biệt là văn hoá các dân tộc thiểu số. Một số đề tài đã có kết quả ứng dụng tốt như: đề tài Điều tra, khảo sát các ngôi chùa cổ trên dãy núi Yên Tử để đưa vào công nhận di tích và trùng tu; điều tra, khảo sát các môn thể thao dân tộc của tỉnh; điều tra, in, dịch và xuất bản cuốn sách Văn bia Hán-Nôm Bắc Giang trước thế kỷ 18; điều tra các di sản mỹ thuật truyền thống; nghiên cứu văn hoá các dân tộc Nùng, dân tộc Dao; nghiên cứu bảo tồn âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần phục vụ phát triển du lịch cộng đồng,... Các kết quả nghiên cứu trên đã góp phần tích cực việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của địa phương.

Một số đề tài KHXH&VN đã trở thành luận cứ khoa học quan trọng phục vụ việc triển khai các đường lối, chủ trương của Đảng như: đề tài nghiên cứu chuyển đổi ruộng đất khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất; nghiên cứu đổi mới hoạt động của hệ thống văn phòng khối Đảng từ tỉnh đến huyện, xã; điều tra, nghiên cứu xuất bản cuốn Địa chí Bắc Giang; biên soạn, đổi mới giáo trình, đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lịch sử, địa lý địa phương; điều tra, nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; nghiên cứu trong công tác quản lý, tổ chức, đào tạo, quy hoạch đội ngũ giáo viên của tỉnh,... Các kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định sự phong phú, đa dạng, những sắc thái riêng tốt đẹp của văn hoá Bắc Giang; giúp cho việc hoạch định các chính sách bảo tồn di sản văn hoá các dân tộc tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới, phục vụ tích cực phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

2.2 . Trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng

Nhiều đề tài được thực hiện tốt đã tích cực đóng góp vào phòng chống tội phạm như: Điều tra nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp trong công tác quản lý nhà nước, công tác bảo vệ an ninh kinh tế trên lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế tệ nạn và tội phạm về ma túy trên địa bàn tỉnh. Trong lĩnh vực quốc phòng, đã tập trung vào nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm chiến tranh để rút ra bài học và biên tập thành tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy quân sự; nghiên cứu kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

2.3. Trong lĩnh vực cải cách hành chính

Các đề tài được triển khai với nội dung tập trung vào đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ cấp xã, phường; các giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác khoa giáo trong tình hình mới... Ngoài ra, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở đã góp phần tích cực vào việc cải cách các thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, tỉnh Bắc Giang đã tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hướng đến việc thúc đẩy phát triển KH&CN. Bắc Giang là một trong 3 tỉnh được Bộ KH&CN lựa chọn thực hiện thí điểm phổ cập kiến thức KH&CN đến người dân qua điện thoại di động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020. Xây dựng Kế hoạch số 2873/KH-UBND triển khai Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Bắc Giang với Tập đoàn Viễn thông Quân đội về xây dựng thành phố thông minh giai đoạn 2017-2020. Đây là một hướng đi đúng đắn và kịp thời để các sản phẩm về KH&CN tỉnh Bắc Giang tham gia tích cực và đóng góp vào mục tiêu “Đề án Phát triển hệ tri thức Việt số hóa” do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

2.4. Trong lĩnh vực nông nghiệp

2.4.1. Trong trồng trọt

Cây khoai tây: Sản xuất khoai tây giống Diamant, Atlantic, Solara bằng công nghệ khí canh, nhà màng, xây dựng thành công mô hình sản xuất khoai tây thương phẩm bằng giống khoai tây Melanto Hà Lan (nhập khẩu), năng suất đạt 20- 22 tấn/ha tại xã Bảo Đài, huyện Lục Nam và xã Đại Lâm huyện Lạng Giang. Năm 2018, 2019 tiếp tục mở rộng diện tích trồng các giống khoai tây nhập khẩu từ Hà Lan, Pháp với quy mô 200 ha tại các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên và huyện Yên Dũng.

Cây rau, màu thực phẩm: Đã ứng dụng tiến bộ KH&CN sản xuất cà chua bi, dưa chuột bao tử, các giống dưa mòi...theo tiêu chuẩn VietGAP. KH&CN đã góp phần hình thành vùng rau chế biến hàng hóa tập trung ở một số huyện như: Lạng

Giang, Tân Yên, Lục Nam, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang. Trong tổ chức sản xuất đã thực hiện việc liên kết khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý và người nông dân.

- Sản xuất nấm: Nấm rơm, cho thu nhập 180 triệu - 200 triệu đồng, trừ chi phí lãi 80 triệu - 110 triệu đồng; mô hình sản xuất nấm sò, cho thu nhập 780 triệu đồng, trừ chi phí lãi 390 triệu đồng; mô hình nấm mỡ, cho thu nhập 415 triệu đồng trừ chi phí lãi 166 triệu đồng; mô hình nấm mộc nhĩ, cho thu nhập 1,3 tỷ đồng, trừ chi phí lãi 630 triệu đồng. Hiện nay sản xuất giống và nuôi trồng một số giống nấm cao cấp mới như nấm đùi gà trong nhà lạnh, nấm chân dài trong điều kiện tự nhiên, nấm Kim Phúc là những loại nấm có năng suất chất lượng đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần mở rộng đối tượng trồng nấm của tỉnh.

Cây ăn quả: Hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả với diện tích trên 48.000 ha và tập đoàn cây ăn quả đa dạng. Cơ cấu cây ăn quả chủ lực hiện nay vẫn là nhãn, vải chiếm 80,8% tổng diện tích cây ăn quả. Đặc biệt cơ cấu giống vải đã được thay đổi đáng kể, tăng diện tích vải chín sớm, giảm diện tích vải chính vụ bằng kỹ thuật ghép cải tạo, giúp kéo dài thời gian thu hoạch vải từ 35 ngày lên 70 ngày/năm. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật và quy trình VietGAP, GlobalGAP trong canh tác cây ăn quả như: Bưởi Hiệp Hòa; Cam sạch bệnh bằng giống V2, CS1, vải thiều. Các tiến bộ về giống và biện pháp canh tác theo GAP đã góp phần tăng giá trị từ 20-30% so với giống cũ và biện pháp canh tác của dân. Đặc biệt là nhóm cây có múi được mở rộng diện tích sản xuất: bưởi Diễn (500 ha) tập trung nhiều ở Hiệp Hòa, Lục Ngạn, cam Đường Canh (540 ha), cam Vinh (290 ha) tập trung nhiều ở Lục Ngạn, bưởi đỏ Hòa Bình (30 ha), ổi OLD - Đài Loan (30 ha) được trồng tại huyện Tân Yên, vùng tập trung vú sữa tại xã Hợp Đức - Tân Yên. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong canh tác cây ăn quả: như xây dựng vườn ươm giống cam sạch bệnh bằng giống V2, CS1, các tiến bộ kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng cây cam đường canh trên địa bàn huyện Lục Ngạn, công nghệ tưới nhỏ giọt của Israel áp dụng cho chè, cam...

Các giống hoa chất lượng cao: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất hoa chất lượng cao các giống hoa đào mới: Đào Bích GL2-1, đào Phai GL2-2, đào Bạch GL2-3 trồng tại thành phố Bắc Giang cho hiệu quả kinh tế cao, thu nhập thu nhập thuần 650 triệu - 800 triệu đồng/ha/năm.

Cây chè: Việc đưa các dự án trồng chè giống chè mới: LDP1, PH₁, Bát Tiên, Phúc Vân, PH11 vào sản xuất như ở xã Xuân Lương, Tam Tiến, huyện Yên Thế đã hình thành một phương thức nhân giống bằng hom thay thế cho trồng chè bằng hạt. Từ những mô hình trình diễn nhỏ lẻ, đến nay việc trồng chè bằng cành giâm hom đã trở thành nhu cầu cần thiết đối với người dân vùng chè địa phương.

Cây lâm nghiệp: Ứng dụng tiến bộ KHKT tiến hành nhân giống bạch đàn lai UP35, UP54, UP72, UP99, UP95 bằng phương pháp nhân giống vô tính, nhân giống keo tai tượng bằng phương pháp ghép. Các giống mới sinh trưởng và phát triển tốt hơn các giống cũ 15-20%, thân thẳng ít phân cành nhánh, ít nhiễm sâu bệnh cho năng suất, chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân trồng rừng.

Trồng thâm canh rừng kinh tế bằng giống Keo tai tượng xuất xứ Pongaki; Giống bạch đàn lai UG24 và UG54.

Cây dược liệu: Hình thành vùng sản xuất dược liệu áp dụng tiên bộ kỹ thuật và quy trình GACP- WHO trong trồng, thu hoạch, chế biến và bảo quản. Các mô hình trồng nghệ với quy mô 70ha, cây ba kích 30 ha, cà gai leo 05 ha, sâm cau, ngưu tất, nấm linh chi và sâm nam núi Dành, trà hoa vàng.. đã và đang được triển khai trên địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế và huyện Tân Yên.

2.4.2. Trong chăn nuôi, thủy sản

Chăn nuôi lợn: Sử dụng các giống lợn Landrace, Yorkshire, Pidu và giống lợn Pietrain để sản xuất giống và nuôi thương phẩm lợn lai 3-4 máu ngoại tại huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Cùng với việc xây dựng vùng lợn giống chất lượng cao tại huyện Việt Yên thì đàn lợn nái nội cũng được củng cố về chất lượng. Hiện nay toàn tỉnh có 196 trang trại chăn nuôi và thủy sản, trong đó, có nhiều trang trại nuôi lợn qui mô lớn theo phương pháp công nghiệp hiện đại với số lượng từ 100-600 lợn nái ngoại hoặc trên 2000 lợn thịt, có 16.000 hộ chăn nuôi lợn nái với qui mô 50-100 con. Các giống lợn lai có khả năng thích nghi với điều kiện địa phương, cho năng suất, chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, thúc đẩy ngành chăn nuôi địa phương phát triển.

Giống gia cầm: Hiện nay đã đưa vào ứng dụng rộng, thông qua việc xây dựng mô hình các giống gà thả vườn như gà Lương Phượng, Mía lai và Ri lai; các giống gà PV34.... với quy mô đàn từ 1.000 đến 5.000 con/hộ, xây dựng thương hiệu gà đồi Yên Thế. Nuôi vịt siêu trứng, vịt siêu thịt, ngan pháp... Lĩnh vực chăn nuôi gia cầm đã có nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống, chăm sóc, nuôi dưỡng được đưa vào sản xuất.

Chăn nuôi trâu, bò: Đưa các giống bò thịt lai 1/2 hoặc 3/4 máu ngoại của các giống bò Zebu, Red Sindhi, Brashman để lai tạo và cải tạo đàn bò địa phương. Trong những năm qua tỉnh đã xây dựng nhiều mô hình và bằng nhiều các chính sách khuyến khích phát triển đẩy mạnh phong trào chăn nuôi bò phù hợp cho từng vùng. Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo, sử dụng tinh trâu Murah có năng suất, chất lượng thịt cao để cải tạo đàn trâu địa phương, phát triển chăn nuôi trâu lai, nghé lai hướng thịt tại huyện Tân Yên, huyện Việt Yên đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Nuôi thủy sản: Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các vùng đất canh tác từ một vụ không ăn chắc sang nuôi trồng thủy sản tại hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá trắm đen, rô phi đơn tính tại huyện Lạng Giang, Lục Nam.

Nuôi ong: Các huyện có số lượng đàn ong lớn vẫn là các huyện có ưu thế về cây ăn quả như: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam. Các tiến bộ về giống đã được ứng dụng khá phổ biến, nhiều hộ đã chuyển sang nuôi ong (Italia) với qui mô lớn từ 50-500 thùng cho hiệu quả kinh tế cao phát triển mạnh ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, với tốc độ tăng đàn từ 8-10%/năm. Điển hình là huyện Lục Ngạn tỷ lệ ong Italia chiếm 90% tổng số đàn ong của huyện.

3. Xây dựng, phát triển một số thương hiệu hàng hóa

Phối hợp với các chủ sở hữu giữ vững và nâng cao thương hiệu nông sản hàng hóa đã được đăng ký bảo hộ; đồng thời xây dựng và phát triển một số thương hiệu sản phẩm hàng hóa¹. Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện Đề phát triển sản phẩm vải thiều hướng tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia.

Tổ chức trao bằng chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm trong nước và ngoài nước cho một số sản phẩm nông sản của tỉnh²

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 802/KH-UBND ngày 02/4/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2014-2020.

Số sáng chế được cấp văn bằng: 02 sáng chế.

Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng: 06 giải pháp.

Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng: 52 kiểu dáng.

4. Hoạt động sáng kiến

Công tác tham mưu ban hành văn bản được chú trọng³. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 8504/9720 sáng kiến cơ sở được công nhận (trong đó sáng kiến ngành Giáo dục và Đào tạo chiếm 70%). Trong các sáng kiến được công nhận sáng kiến cơ sở, hàng năm Sở KH&CN tham mưu Hội đồng Sáng kiến tỉnh đánh giá công nhận khoảng 100 sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh. Các sáng kiến được áp dụng, công nhận đã góp phần cải tiến công tác quản lý, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế- xã hội; là cơ sở để tác giả/nhóm tác giả sáng kiến trình cấp trên khen thưởng.

¹ Chỉ dẫn địa lý vải thiều Lục Ngạn, sâm nam Núi Đảnh; nhãn hiệu chứng nhận chè khô Yên Thế, bưởi Hiệp Hòa; nhãn hiệu tập thể rau an toàn Đa Mai, bưởi Lục Ngạn, cam Lục Ngạn, táo Lục Ngạn, chanh đào Lạng Giang, gà giống Hiệp Hòa, gà đồi Lục Ngạn, hoa chất lượng cao Đình Trì, khoai sọ Khám Lạng, hành tía Tân Yên, lạc giống Hiệp Hòa, dê núi Yên Thế, ổi Tân Yên...

² - Các sản phẩm được bảo hộ nước ngoài gồm:

+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Mỳ Chũ”, “Mỳ Kề” được bảo hộ tại Nhật Bản; Hàn Quốc; Lào, Thái Lan;

+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Mỳ Kề” được bảo hộ tại Trung Quốc;

+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Gà đồi Yên Thế” được bảo hộ tại Singapore, Trung Quốc, Lào;

+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Vải thiều Lục Ngạn” được bảo hộ tại Mỹ, Australia, Singapore.

- Các sản phẩm được bảo hộ trong nước gồm:

+ Bằng chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “Bưởi Hiệp Hòa”, “Chè Yên Thế”;

+ Bằng chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể: “Rau sạch Yên Dũng”, “Vú sữa Tân Yên”.

³ Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành: Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 06/01/2014 về việc đẩy mạnh hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 về việc thành lập Hội đồng Sáng kiến tỉnh Bắc Giang. Tham mưu Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến tỉnh ban hành Quyết định số 896/QĐ-HĐSK ngày 10/6/2019 về Quy chế hoạt động của Hội đồng sáng kiến tỉnh (thay thế Quyết định 351/QĐ-HĐSK ngày 28/12/2015 của Hội đồng Sáng kiến tỉnh).

Công tác tuyên truyền, tập huấn được quan tâm. Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức các lớp tập huấn về hoạt động sáng kiến nhằm hướng dẫn cụ thể các văn bản quản lý và giúp nâng cao công tác tham mưu trong thực hiện hoạt động sáng kiến tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; thông qua đó các cơ quan, đơn vị tích cực tuyên truyền, động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, người lao động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nâng cao hiệu lực quản lý, tăng năng suất lao động.

5. Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân

Trên địa bàn tỉnh có 53 cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế với 97 thiết bị X-quang. 100% thiết bị X-quang đã được cấp phép theo quy định. Hầu hết các nhân viên X-quang trên địa bàn tỉnh đều đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn bức xạ. Việc tổ chức các lớp đào tạo về an toàn bức xạ đã giúp các cơ sở thực hiện đúng theo quy định của nhà nước, đồng thời trang bị cho các học viên kiến thức về bức xạ như hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về năng lượng nguyên tử, một số kiến thức cơ bản về nguyên tử và bức xạ ion hóa, các hiệu ứng sinh học của bức xạ, giới hạn liều với nhân viên bức xạ và dân chúng, phòng chống các nguy hiểm bức xạ chiếu ngoài, an toàn bức xạ trong X-quang chẩn đoán, an toàn bức xạ ion hóa tại các cơ sở X-quang y tế, bài học rút ra từ các sự cố bức xạ, xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp,... Qua đó nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm, Sở KH&CN phối hợp với Trung tâm đánh giá không phá hủy – Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam tiến hành việc rà soát và đo phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh. Kết quả không có hiện tượng bất thường về phóng xạ tại các điểm đo.

6. Công tác quản lý nhà nước, phát triển thị trường công nghệ

Thực hiện thẩm định công nghệ 56 dự án đầu tư, trên cơ sở đó kiến nghị UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án có nội dung liên quan đến chuyển giao công nghệ theo đúng quy định của pháp luật và giúp các chủ đầu tư quyết định phương án đầu tư có hiệu quả, góp phần cải thiện môi trường đầu tư. Thủ tục thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư được thực hiện nhanh chóng, đúng thời gian quy định, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư.

Tổ chức khảo sát đánh giá công nghệ tại 230 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất. Tổ chức kiểm tra, đánh giá công nghệ 10 lò gạch Tuynel, 11 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra các dự án được thẩm định công nghệ giai đoạn 2015-2016. Tham gia 187 Hội đồng đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.

Tham gia ý kiến về công nghệ đối với hồ sơ đề nghị chấp nhận chủ trương đầu tư, đề nghị thực hiện dự án, đề nghị thay đổi của 126 dự án đầu tư; cho ý kiến về công nghệ đối với thiết kế cơ sở; thiết kế bản vẽ thi công 50 dự án; tham gia ý kiến về công nghệ đối với 20 dự án.

Thực hiện các sự kiện hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”. Tổ chức Cuộc thi và trao giải thưởng cho 10 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong năm 2018.

7. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCĐLCL)

Nghiêm túc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch số 2263/KH-UBND ngày 29/9/2011; Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 13/12/2017 và Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 258 cơ quan đã xây dựng và đang áp dụng HTQLCL (47 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng; 211 đơn vị thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng gồm: 208 UBND cấp xã và 3 đơn vị sự nghiệp)

Công tác quản lý nhà nước về TCĐLCL được tăng cường. Sở KH&CN thường xuyên tiến hành kiểm tra đo lường, chất lượng hàng hóa góp phần bảo vệ quyền lợi cho nhà sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng; làm ổn định và tạo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

Thực hiện Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh và Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn, trong thời gian qua Sở KH&CN đã hỗ trợ 27 lượt doanh nghiệp áp dụng hệ thống, công cụ, mô hình quản lý tiên tiến, có sản phẩm chứng nhận hợp chuẩn với tổng kinh phí hỗ trợ là 754 triệu đồng; hỗ trợ 01 doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia (Giải thưởng Châu Á Thái Bình Dương) 20 triệu đồng từ ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh. Cập nhật hơn 83 tiêu chuẩn, 10 quy chuẩn kỹ thuật vào ngân hàng dữ liệu của Sở. Thẩm định và cấp 05 giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. Thẩm định hồ sơ và tham mưu ban hành thông báo tiếp nhận 73 hồ sơ công bố hợp chuẩn và 08 hồ sơ công bố hợp quy. Hướng dẫn 13 cơ sở hoàn thiện hồ sơ và đăng ký mã số, mã vạch tại Viện tiêu chuẩn Chất lượng. Thẩm định và ban hành 90 thông báo kết quả kiểm tra

chất lượng hàng nhập khẩu, kết quả đều đạt yêu cầu hàng nhập khẩu. Hướng dẫn và tiếp nhận 03 hồ sơ công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn.

Tổ chức trưng bày 14 gian hàng về hoạt động giới thiệu, nhận diện sản phẩm, hàng hóa vi phạm về TCĐLCL và sở hữu trí tuệ lưu thông trên thị trường; trong đó có 17 đơn vị tham gia trưng bày từ ngày 18-23/10/2019, thu hút nhiều lượt người đến tham quan. Tổ chức hội nghị “giải pháp nhận diện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động TCĐLCL trên địa bàn tỉnh”⁴. Xây dựng và phát sóng chương trình tuyên truyền về hàng thật, hàng giả, hàng vi phạm về TCĐLCL trên Đài PTTH tỉnh.

Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao năng suất, chất lượng (NSCL) sản phẩm, hàng hóa theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 19/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tổ chức 02 khóa đào tạo cho 200 lượt học viên là đại diện một số cơ quan nhà nước và đại diện các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, 01 cuộc hội thảo về nâng cao NSCL, 02 phóng sự tuyên truyền về NSCL phát trên Đài PTTH tỉnh. Xây dựng và duy trì Chuyên mục “Chương trình NSCL tỉnh Bắc Giang” trên website Sở KH&CN. Thiết kế và in phát 1000 áp phích quảng bá về NSCL, biên soạn và phát hành 400 cuốn cẩm nang về NSCL. Tổ chức 03 cuộc tham quan, học tập kinh nghiệm về NSCL tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh.

Thực hiện Chương trình hành động triển khai Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh: Thường xuyên phổ biến, thông tin tuyên truyền pháp luật về TCĐLCL và hàng rào kỹ thuật cho các doanh nghiệp và các bên liên quan thông qua bản tin TBT; thường xuyên cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động thông báo và hỏi đáp.

8. Hoạt động thông tin và thống kê KH&CN

8.1. Xây dựng nguồn lực thông tin

Biên tập, cập nhật 03 trang: trang thông tin điện tử của Sở (skhcn.bacgiang.gov.vn), trang sản giao dịch công nghệ và thiết bị (batex.vn), trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn (thongtinkhcn.com.vn): 3.640 tin, 1.200 bài, 4.500 ảnh. Hoạt động thông tin KH&CN có nhiều đổi mới, đến nay số lượt người truy cập website của Sở KH&CN là 1.955.354 lượt người, sản giao dịch là 133.815.208 lượt người, thongtinkhcn.com là 4.705.878 lượt người.

Cập nhật: 1.850 văn bản chỉ đạo điều hành; chương trình; kế hoạch; truyền truyền phổ biến văn bản, chính sách pháp luật, dự thảo VBQPPL, lịch công tác của Lãnh đạo Sở, Trưởng các phòng, đơn vị và các nội dung khác theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ;

⁴ tổng số 303 đại biểu tham dự (có đại diện lãnh đạo Bộ KH&CN, Tổng cục TCĐLCL, Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, Cục Sở hữu trí tuệ, Thanh tra Bộ KH&CN; đại diện lãnh đạo Sở KH&CN tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng...; đại diện lãnh đạo các sở, ngành; Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đại diện lãnh đạo UBND các huyện, thành phố; đại diện lãnh đạo một số các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh,...

Hệ thống thông tin KH&CN đến cơ sở được xây dựng, duy trì hoạt động tại 40/235 xã/phường đã và đang ngày càng hoạt động có hiệu quả, phục vụ đắc lực nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý, người dân, doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu, thực nghiệm và sản xuất, đời sống, nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin.

8.2. Hoạt động tuyên truyền và phổ biến kiến thức

Phối hợp với Đài PT&TH tỉnh xây dựng 54 chương trình “KH&CN với cuộc sống”. Phối hợp với Báo Bắc Giang xây dựng 60 chuyên trang “Khoa học và Công nghệ”. Xây dựng 60 clip hoạt động về KH&CN. Tuyên truyền hoạt động KH&CN trên đài truyền hình Kỹ thuật số VTC2, Tạp chí KH&CN Việt Nam.

8.3. Hoạt động Thống kê KH&CN

Tỉnh Bắc Giang là một trong những đơn vị đầu tiên trong toàn quốc triển khai công tác thống kê KH&CN. Hoạt động thống kê KH&CN đã thu được kết quả khả quan, các chỉ tiêu thống kê KH&CN thu thập được qua cuộc điều tra cung cấp thông tin phục vụ thiết thực công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, xây dựng chiến lược và chính sách phát triển khoa học và công nghệ. Phối hợp với Cục Thông tin KH&CN quốc gia thực hiện điều tra tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN.

8.4. Công tác thư viện, biên tập và xuất bản

Tham gia khai thác nguồn tin KH&CN Việt Nam. Biên tập, phát hành 34.000 cuốn lịch KH&CN.

8.5. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Tiếp nhận, lưu giữ 186 kết quả đề tài, dự án KH&CN đã được nghiệm thu theo quy định. Cấp giấy chứng nhận cho 90 nhiệm vụ KH&CN.

8.6. Lĩnh vực kiểm định - thử nghiệm

Tham gia thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng phục vụ đánh giá mở rộng VILAS. Hoàn thiện hồ sơ ISO 17025:2017 lĩnh vực thử nghiệm, thực hiện đánh giá lại VILAS và mở rộng lĩnh vực thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi năm 2019, đã được Văn phòng công nhận Chất lượng thuộc Bộ KH&CN cấp chứng chỉ công nhận theo Quyết định số 868.2019/QĐ-VPCNCL ngày 20/11/2019, cho mã số VILAS 665. Hoàn thiện thủ tục đăng ký hoạt động thử nghiệm và xin mở rộng lĩnh vực thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi, mẫu nước của phòng Kiểm định - thử nghiệm. Đã được Tổng cục TCĐLCL cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 3760/TĐC-HCQL ngày 25/11/2019. Cho mã số đăng ký 164/TN-TĐC.

Trả kết quả thông báo cho khách hàng tổng 4.465 mẫu, trong đó: 250 mẫu đo chỉ số octan trong xăng (phục vụ QLNN); 4.180 mẫu than; 35 mẫu khác (mì chính, bao bì mì chính, nước mắm, nước tương, thức ăn chăn nuôi, bột giặt omo,...).

Thử nghiệm các mẫu hàng hóa phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra hàng hóa lưu thông với tổng số trên 600 mẫu, chủ yếu là các mẫu: test nhanh chỉ số Octan trong xăng, nước mắm, mì chính, bột giặt OMO, rượu, nước tương, than,...

Kiểm định tổng số 98.286 phương tiện đo các loại, trong đó: kiểm định công tơ điện: Công tơ điện 1 pha: 64.243 chiếc (trong đó: đạt yêu cầu: 59.630 chiếc; không đạt: 4.613 chiếc); công tơ điện 3 pha: 3.385 chiếc (trong đó: 3.062 chiếc đạt; 323 chiếc không đạt); kiểm định 30.658 phương tiện đo các loại.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN

Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, cải thiện quan hệ của cơ quan hành chính với nhân dân. Đổi mới lề lối làm việc, tác phong quản lý, điều hành, ý thức, trách nhiệm với công việc và với nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện đánh giá người đứng đầu hàng năm.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Công chức, viên chức. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm cán bộ cấp dưới không nghiêm túc chấp hành, đồng thời xây dựng quy chế để đôn đốc, kiểm điểm trách nhiệm của cán bộ cấp dưới. Chấn chỉnh kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện bước đầu Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025. Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức. Sáp nhập 03 đơn vị sự nghiệp từng bước đi vào hoạt động nề nếp, hiệu quả.

Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới, công khai và kiểm soát việc giải quyết thủ tục hành chính. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu công việc bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công được thực hiện tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính. Tiếp tục rà soát để giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết.

Tính đến tháng 2/2020, trên địa bàn tỉnh có 258 cơ quan đã xây dựng và đang áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Trong đó có: 47 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng; 211 đơn vị thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng gồm: 208 UBND cấp xã và 03 đơn vị sự nghiệp.

III. CÔNG TÁC THANH TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO; ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Thanh tra hành chính

Tiến hành 02 cuộc thanh tra hành chính và phòng chống tham nhũng đối với 02 đơn vị trực thuộc Sở. Qua thanh tra nhận thấy các đơn vị đã chấp hành đầy đủ các chế độ, chính sách, pháp luật Nhà nước nói chung và những quy định của UBND tỉnh, của Sở KH&CN, của đơn vị nói riêng. Công tác phòng chống tham nhũng được các đơn vị thực hiện đầy đủ.

2. Thanh tra chuyên ngành

2.1. Việc triển khai các cuộc thanh tra

Tổng số các cuộc thanh tra chuyên ngành được triển khai gồm 19 cuộc, trong đó 15 cuộc theo kế hoạch và 04 cuộc thanh tra đột xuất theo sự chỉ đạo của Bộ KH&CN, UBND tỉnh. Tổng số đối tượng được thanh tra chuyên ngành gồm 216 cơ sở, trong đó 159 tổ chức và 57 cá nhân đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động sự nghiệp hoặc tham gia thực hiện các đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh.

2.2. Kết quả thanh tra

2.2.1. Phát hiện vi phạm

Các đoàn thanh tra chuyên ngành do Thanh tra Sở KH&CN chủ trì phối hợp với các cơ quan như: Sở Công Thương, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã phát hiện 23 cơ sở có vi phạm (16 tổ chức, 7 cá nhân) trên tổng số 216 cơ sở được thanh tra (10,7%).

Nội dung vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra là các vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa (thiếu nhãn hoặc trên nhãn hàng hóa thiếu thông tin bắt buộc); định lượng thiếu của sản phẩm hàng hóa vượt quá giới hạn cho phép; sử dụng phương tiện đo chưa được kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực; hoạt động phòng khám X-quang thiếu thủ tục hành chính về an toàn bức xạ theo quy định.

2.2.2. Kiến nghị biện pháp xử lý

Với các lỗi vi phạm được phát hiện qua thanh tra đối với các tổ chức, cá nhân, bên cạnh việc tuyên truyền, nhắc nhở, hướng dẫn biện pháp khắc phục các đoàn thanh tra đã ban hành 23 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 23 tổ chức, cá nhân. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 95 triệu đồng, được nộp đầy đủ vào Kho bạc Nhà nước tỉnh.

Do được tuyên truyền, quán triệt đầy đủ nên trong quá trình thanh tra, sau khi nhận được quyết định xử phạt hành chính, các tổ chức, cá nhân đã tự giác chấp hành đầy đủ. Thanh tra Sở không phải ban hành các văn bản đôn đốc, xử lý sau thanh tra.

Qua thanh tra xác định các vi phạm của các tổ chức, cá nhân nêu trên đều chưa

có dấu hiệu hình sự, nên trong giai đoạn 2016-2020 không có hồ sơ vụ việc nào Thanh tra Sở KH&CN phải chuyển sang cơ quan điều tra để giải quyết

2.3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật KNTC nói riêng luôn được Sở KH&CN quan tâm. Mọi hoạt động trong cơ quan đều được quán triệt theo tinh thần dân chủ, công khai, minh bạch; tinh thần trách nhiệm của cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan luôn được nâng cao, đặc biệt là trong công tác giải quyết các nhiệm vụ liên quan đến tổ chức, cá nhân.

Trong giai đoạn 2016-2020, Sở KH&CN không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân gửi đến. Không có các đơn thư tồn đọng từ kỳ trước chuyển sang.

Tuy nhiên, theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở KH&CN nghệ nhận được 02 đơn yêu cầu thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp (qua đường Bưu điện) của 02 cơ sở. Thanh tra Sở đã phối hợp với các Đội Quản lý thị trường làm việc với doanh nghiệp. Sau đó có văn bản trả lời hoặc hướng dẫn cơ sở hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật.

2.4. Phòng chống tham nhũng, lãng phí

Nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 109-NQ/TU ngày 04/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản; minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị đúng quy định.

Hàng năm, Sở KH&CN đều triển khai việc kê khai tài sản thu nhập cá nhân theo kế hoạch của UBND tỉnh và hướng dẫn của Thanh tra tỉnh nhằm thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập. Ban hành các Kế hoạch triển khai thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm đúng quy định. Kết quả các cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng phải kê khai đã thực hiện kê khai tài sản thu nhập cá nhân theo đúng quy định và được công khai bằng hình thức niêm yết trên bảng thông báo của cơ quan.

Việc công khai, minh bạch trong các hoạt động của cơ quan được thực hiện đúng theo quy định, cụ thể: Đã công khai dự toán ngân sách nhà nước; công khai quyết toán ngân sách nhà nước; công khai việc đăng ký thi đua, bình xét thi đua hàng năm; công khai danh sách cán bộ được xét tăng bậc lương, bổ nhiệm, quy hoạch cán bộ... trên bảng thông báo của cơ quan và trong hội nghị cán bộ công nhân viên chức hàng năm. Các khoản lương, thu nhập của CCVC và người lao động trong cơ quan được duy trì áp dụng hình thức chi trả qua tài khoản.

Công tác bổ nhiệm, luân chuyển vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức nhằm phòng ngừa tham nhũng được đơn vị thực hiện thường xuyên, đảm bảo đúng người, đúng việc. Việc nâng lương của CBCC cũng được thực hiện đúng quy định, công khai việc xét nâng bậc lương. Việc minh bạch tài sản, thu nhập của cán

bộ, công chức được làm thường xuyên hàng năm gắn với việc đánh giá cán bộ công chức cuối năm.

Trên cơ sở hệ thống pháp luật về phòng chống tham nhũng được tuyên truyền và các hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan đã được thực hiện, trong giai đoạn 2016 -2020, Sở KH&CN không phát hiện các tổ chức, cá nhân trong cơ quan có hành vi tham nhũng; không nhận được các đơn thư khiếu nại, tố cáo về tham nhũng; không xử lý các hành vi liên quan đến tham nhũng.

IV. CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

Tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 19/5/2015 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới; Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI); Chương trình hành động số 61-CTr/TU ngày 30/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hội nhập quốc tế đến năm 2020; Kế hoạch số 11-KH/TU ngày 13/9/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 06/7/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân trong tình hình mới; Quy chế số 15-QC/TU ngày 20/02/2020 của Tỉnh ủy về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh thay thế Quy chế số 07-QC/TU ngày 01/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030; Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại trong tình hình mới. Qua đó góp phần tạo sự chuyên biến về nhận thức, trách nhiệm đối với công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.

Từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại bằng nhiều hình thức phong phú nhằm thúc đẩy các hoạt động quảng bá, giới thiệu hình ảnh, môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh tới cộng đồng quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài thông qua website của Sở KH&CN và các chuyên trang, chuyên mục về KH&CN.

Đã làm việc với các đoàn chuyên gia nước ngoài để trao đổi, hợp tác về KH&CN giữa hai bên. Cụ thể:

- Đoàn chuyên gia nông nghiệp Liên bang Nga làm việc về ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và thăm một số trang trại chăn nuôi lợn và gà tại huyện Tân Yên, Yên Thế.

- Đoàn chuyên gia Nhật Bản làm việc về công nghệ bảo quản sau thu hoạch của Nhật Bản tại địa phương (làm việc 03 lần).

- Đoàn chuyên gia Pháp và đại diện Tham tán Thương mại- Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp về thăm vùng vải thiều đạt tiêu chuẩn GlobalGAP huyện Lục Ngạn và tư vấn về tiêu chuẩn sản phẩm vải thiều Lục Ngạn xuất khẩu sang Pháp.

- Đoàn chuyên gia Cục Công nghiệp thực phẩm Nhật Bản tìm hiểu về quy trình canh tác, quản lý chất lượng, sản xuất và tiêu thụ vải thiều Lục Ngạn để chuẩn bị thủ tục đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý vải thiều Lục Ngạn tại Nhật Bản

- Đoàn doanh nghiệp Israel trao đổi và tìm cơ hội hợp tác xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Đông.

- Đoàn chuyên gia Công ty TNHH Juran Metal Works giới thiệu công nghệ bảo quản vải thiều và hàng nông sản xuất khẩu sang Israel và thị trường Trung Đông

- Đoàn cán bộ cấp cao Bắc Triều Tiên thăm và làm việc trong khuôn khổ dự án của Liên hợp quốc về “Hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn”.

- Đoàn chuyên gia Hàn Quốc về làm việc về tình hình, định hướng hợp tác phát triển cây khoai tây tại tỉnh Bắc Giang.

Tích cực tham mưu UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, một số trường đại học lớn ở Hà Nội, Thái Nguyên...

B. CÁC GIẢI PHÁP ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện

Thực hiện Nghị quyết số 136-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020; Sở KH&CN đã đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm, đạo đức, công vụ của cán bộ, công chức; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành của cơ quan. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện tốt nhiệm vụ tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh. Duy trì cơ chế “một cửa, một cửa liên thông điện tử” theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa bộ thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư; đăng ký triển khai dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN.

Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh rà soát, sắp xếp lại các đơn vị công lập, nâng cao hiệu quả hoạt động của

các đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Chủ động đề xuất UBND tỉnh sáp nhập 3 Trung tâm để tinh gọn tổ chức bộ máy đồng thời nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh.

II. Chỉ đạo điều hành; tham mưu ban hành các cơ chế, chính sách, các quy định về quản lý trong lĩnh vực KH&CN

Chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, các văn bản quản lý trong lĩnh vực KH&CN trên cơ sở cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của trung ương và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

III. Giải pháp về huy động nguồn lực

Tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn lực của Trung ương, Bộ KH&CN, các viện nghiên cứu, trường đại học và huy động các nguồn lực của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động KH&CN.

IV. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền và người dân về vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế- xã hội. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức KH&CN cho nhân dân.

V. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Hàng năm Sở chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực KH&CN.

C. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, khuyết điểm

Thứ nhất, còn thiếu những định hướng hoạt động có tầm nhìn dài hạn, mang tính trọng tâm, trọng điểm của tỉnh cũng như trong từng ngành, lĩnh vực.

Chưa có nhiều các nhiệm vụ mang tính liên ngành, liên vùng, sản xuất các sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Thứ hai, hoạt động nghiên cứu - ứng dụng KH&CN chưa đều khắp trên các lĩnh vực; còn có tình trạng mất cân đối giữa các ngành, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực công nghiệp và một số lĩnh vực khác còn hạn chế.

Quy mô các đề tài, dự án còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tính quy hoạch, chưa mang tính sản xuất hàng hóa lớn.

Việc triển khai ứng dụng, nhân rộng kết quả các đề tài, dự án KH&CN vào sản xuất và đời sống chưa nhiều; các mô hình ứng dụng công nghệ cao, hàm lượng công nghệ cao còn ở mức độ hạn chế, chưa mang tính hệ thống, chỉ áp dụng ở một số khâu trong quá trình sản xuất; việc áp dụng các công nghệ thông tin, tự động hóa, sinh học, chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch để sản xuất ra các sản phẩm nông sản chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được quan tâm.

Thứ ba, các sản phẩm nông sản, chủ lực đặc trưng, tiềm năng của tỉnh đã cơ bản được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (*có 56 sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng đã được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp*) nhưng việc duy trì chất lượng cũng như quy trình sản xuất theo hồ sơ đăng ký ban đầu của chủ sở hữu còn gặp khó khăn, khó kiểm tra, kiểm soát, làm giảm giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa.

Thứ tư, phát triển doanh nghiệp KH&CN, thị trường KH&CN, dịch vụ KH&CN; công tác thẩm định công nghệ dự án đầu tư, hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kết quả còn khá khiêm tốn.

Toàn tỉnh hiện có 7 doanh nghiệp KH&CN, 6 tổ chức KH&CN công lập, 7 tổ chức KH&CN ngoài công lập; song, quy mô của các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN này còn nhỏ, lĩnh vực hoạt động hẹp, chưa có nguồn thu đáng kể, hoạt động KH&CN chưa thực sự có hiệu quả.

Thị trường KH&CN chưa phát triển; hoạt động dịch vụ KH&CN kém đa dạng, chưa được các doanh nghiệp và người dân quan tâm (*Kết quả đánh giá chỉ số PCI của tỉnh thời gian qua cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ chỉ đạt 22,2%, đứng thứ 63; tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ đạt 50%, đứng thứ 53 và tỷ lệ doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ đạt 75%, đứng gthuws 17/63 tỉnh, thành trong cả nước*).

Công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư đã được quan tâm, song chất lượng các dự án được thẩm định công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp tuy khá đồng đều nhưng chỉ ở mức trung bình khá, chưa có các doanh nghiệp, nhóm ngành phát triển mang tính đột phá.

Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ kết quả còn khiêm tốn, chưa có nhiều mô hình khởi nghiệp thành công, nhận được sự hỗ trợ, đầu tư.

Thứ năm, việc kiểm nghiệm chất lượng, kiểm tra về định lượng, kiểm tra về tiêu chuẩn, quy định nhãn hàng hóa, giám sát hàng hóa lưu thông trên thị trường và những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nhạy cảm chưa đáp ứng yêu cầu, phần nào ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng.

II. Nguyên nhân

Một là, những thành tựu KH&CN thay đổi không ngừng, đòi hỏi chúng ta phải xây dựng cũng như thường xuyên cập nhật, điều chỉnh những định hướng hoạt động để có tầm nhìn dài hạn, mang tính trọng tâm, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Hai là, chưa tham mưu được nhiều cơ chế, chính sách phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân. Chưa đề xuất, đặt hàng được nhiều đề án, chương trình, kế hoạch mang tính đột phá, có tác động rõ nét đến phát triển ngành, lĩnh vực.

Ba là, thiếu sự gắn kết giữa các ngành, các địa phương và doanh nghiệp, đặc biệt đối với các nhiệm vụ mang tính liên ngành, liên vùng. Chưa ký kết và triển khai được nhiều chương trình phối hợp có hiệu quả; một số chương trình phối hợp còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao. Chưa khơi dậy được hết tiềm năng nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân. Sự gắn kết giữa ngành KH&CN các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp trong việc phối hợp đưa các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ.

Bốn là, sự quan tâm và tính chủ động của cộng đồng doanh nghiệp trong xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm, quảng bá, chiến lược marketing, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và khả năng thu hút khách hàng còn hạn chế. Còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, thực sự tâm huyết, say mê nghiên cứu, ứng dụng KH&CN.

Năm là, kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN còn thấp (*trung bình 0,18%, trong đó cao nhất là 0,32% và thấp nhất là 0,13% so với tổng chi ngân sách hàng năm của tỉnh*). Việc đầu tư tăng cường tiềm lực chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ. Năng lực kiểm định, hiệu chuẩn của các tổ chức trên địa bàn còn yếu (*chỉ kiểm định, hiệu chuẩn được 24/60 loại phương tiện đo phải kiểm định theo quy định*).

Hoạt động của Hội đồng KH&CN cấp cơ sở chưa thường xuyên, hiệu quả còn rất hạn chế.

D. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ

I. Đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020

- Tổng giao thu ngân sách nhà nước là: 7.017.300.000 đồng.
- Thực hiện thu ngân sách nhà nước là: 11.550.979.706 đồng.

II. Đánh giá tình hình chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển)

- Tổng dự toán giao là 179.440.571.105 đồng (gồm cả số năm trước được phép chuyển sang), trong đó gồm:

- + Kinh phí quản lý nhà nước là: 37.688.638.000 đồng.
- + Kinh phí sự nghiệp KH&CN là: 134.036.965.105 đồng.

- + Kinh phí đầu tư phát triển là: 7.714.968.000 đồng.
- Tổng kinh phí thực hiện quyết toán là: 167.355.683.459 đồng, trong đó:
- + Kinh phí quản lý nhà nước là: 37.298.621.060 đồng.
- + Kinh phí sự nghiệp KH&CN là: 122.342.094.399 đồng.
- + Kinh phí đầu tư phát triển là: 7.714.968.000 đồng.

Phần thứ hai

DỰ KIẾN KHUNG KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. Mục tiêu

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế của tỉnh nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực KH&CN góp phần phát triển kinh tế- xã hội, đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế- xã hội cao hơn tốc độ chung của cả nước.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế; Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển kinh tế- xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện nghiêm túc, trách nhiệm và đạt được kết quả tốt trong hoạt động KH&CN. Tập trung thực hiện các biện pháp nhằm góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, lao động, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả.

II. Nhiệm vụ chủ yếu

1. Nâng cao vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế

Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao tiềm lực và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN.

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành KH&CN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế. Tái cơ cấu ngành KH&CN nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, lao động, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng KH&CN vào sản xuất, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng,

nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo đảm quốc phòng, an ninh và các nhu cầu phát triển của xã hội.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh xây dựng một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng thành công các mô hình nông nghiệp hữu cơ, tạo sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu nội tiêu và hướng đến xuất khẩu.

Phối hợp các đơn vị thuộc Bộ KH&CN phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp tham gia Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

Phát triển nâng cấp sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến thành “Điểm kết nối cung - cầu công nghệ” giúp cho các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học chuyên giao các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu của mình cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu đổi mới công nghệ, tìm kiếm được ứng dụng công nghệ để có thể phát triển được các sản phẩm chủ lực,....

Tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án phát triển Trung tâm Ứng dụng KH&CN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040 theo hướng mở rộng Trung tâm hình thành khu thực nghiệm KH&CN làm nơi tiếp nhận những công nghệ sản xuất tiên tiến – công nghệ cao tiến hành thực nghiệm các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng đô thị phù hợp với điều kiện sản xuất của tỉnh.

2. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng KH&CN

Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng KH&CN trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đời sống. Tăng nguồn vốn đầu tư cho KH&CN. Thực hiện tốt các đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở triển khai trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ và hiệu quả. Điều chỉnh cơ cấu hợp lý giữa nghiên cứu- ứng dụng và phát triển công nghệ phù hợp điều kiện của tỉnh. Tập trung nghiên cứu- ứng dụng, phát triển công nghệ trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, y dược, công nghệ thông tin. Quan tâm nghiên cứu nhiệm vụ KH&CN theo hướng giải quyết các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm. Đưa KH&CN gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng xuất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Chú trọng ứng dụng KH&CN trong phát triển nông nghiệp, nông thôn để làm nền tảng cho sự ổn định và phát triển kinh tế- xã hội. Đẩy mạnh triển khai hoạt động nghiên cứu- ứng dụng KH&CN phục vụ Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh, trong đó doanh nghiệp là chủ lực để đưa nền nông nghiệp vào sản xuất quy mô lớn, giá trị gia tăng cao.

Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất giống chất lượng cao với các giống như: lạc, lúa, khoai tây, giống thủy sản,... để đáp ứng nhu cầu giống trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực.

3. Xây dựng, phát triển một số thương hiệu hàng hóa

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa. Tăng cường hoạt động quảng bá và xác lập quyền sở hữu công nghiệp để xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tỉnh. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ một số sản phẩm chủ lực trong và ngoài nước. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện và sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận đối với nông sản hàng hóa. củng cố, phát triển các thương hiệu đã có và hỗ trợ xây dựng các thương hiệu mới.

Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở địa phương; thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi quyền và cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ của tỉnh. Tạo điều kiện phát triển các dịch vụ về sở hữu trí tuệ phục vụ các nhu cầu của xã hội.

Giai đoạn 2021 – 2025 phấn đấu bảo hộ mới: 01-02 chỉ dẫn địa lý; 15-20 nhãn hiệu; số đơn đăng ký nhãn hiệu thông thường tăng trung bình 3%/năm. Tổng số đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích và văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích trên địa bàn tỉnh 2%/năm.

4. Đẩy mạnh hoạt động sáng kiến

Tham mưu thực hiện tốt Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 16/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc đẩy mạnh hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh. Tham mưu Hội đồng sáng kiến tỉnh xét công nhận tầm ảnh hưởng cấp tỉnh cho các sáng kiến của các sở, ngành phục vụ công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Tổ chức hoạt động của Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường quản lý an toàn bức xạ hạt nhân

Hướng dẫn, phê duyệt kế hoạch ứng phó cấp cơ sở cho các đơn vị sử dụng thiết bị X-Quang chẩn đoán y tế. Tiếp tục kiểm tra, cấp gia hạn cho những cơ sở sử dụng thiết bị x-quang Y tế theo quy định; đôn đốc các cơ sở đến hạn chưa cấp phép. Rà soát các nguồn phóng xạ ngoài tầm kiểm soát. Tổ chức các hội nghị tập huấn về an toàn bức xạ.

6. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, phát triển thị trường công nghệ

Tăng cường tổ chức thẩm định công nghệ các dự án đầu tư. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư, công nghệ lò đốt rác thải sinh hoạt. Trên cơ sở đó tham mưu UBND tỉnh lựa chọn, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án có công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường và có nội dung chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh thu hút

đầu tư. Kiên quyết không cấp phép cho những dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và gây thất thoát, lãng phí cho nhà đầu tư.

Hình thành và phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyên giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp về những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ.

Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, các tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật áp dụng trong sản xuất nhằm nâng cao giá trị sản xuất, bảo vệ môi trường.

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát các lò đốt rác thải trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả Sàn giao dịch công nghệ- thiết bị của tỉnh. Phát triển và sử dụng hiệu quả thông tin KH&CN, tăng cường kết nối với các hệ thống thông tin KH&CN tiên tiến trong nước.

7. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCDLCL)

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng của doanh nghiệp gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, bảo đảm các quy định của pháp luật về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, an toàn thông tin và trách nhiệm xã hội.

Phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật đo lường theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đảm bảo đo lường chính xác cho hoạt động doanh nghiệp, phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh.

Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp tiêu chuẩn đo lường chất lượng nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao...; tăng cường hoạt động gắn với hoạt động doanh nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phổ biến sâu rộng về vai trò, tầm quan trọng hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng hỗ trợ doanh nghiệp.

Nâng đóng góp của năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 20-30%. Hỗ trợ và khuyến khích xã hội hóa được ít nhất 05 chuẩn đo lường, phương tiện đo các loại đáp ứng nhu cầu đảm bảo đo lường chính xác cho doanh nghiệp. Triển khai Chương trình đảm bảo đo lường theo hướng dẫn của Bộ KH&CN thông qua hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

phương tiện đo cho ít nhất 10 lượt doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân). Bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng ít nhất 300 lượt người, dự kiến 60 lượt người/năm.

8. Phát triển thông tin và thống kê KH&CN

Đa dạng hóa các loại hình phổ biến thông tin, nội dung tuyên truyền phổ biến kiến thức về KH&CN phù hợp, đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thông tin KH&CN.

Quản lý, điều hành cơ sở dữ liệu đề tài, dự án KH&CN của tỉnh, phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu triển khai; cập nhật thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, các hoạt động KH&CN trong và ngoài nước, quan tâm đặc biệt đến nguồn thông tin nội sinh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tham gia, tổ chức, vận động tham gia Chợ công nghệ và thiết bị toàn quốc và quốc tế. Xây dựng phòng trưng bày công nghệ tại địa điểm cố định; hoàn thiện chợ ảo công nghệ và thiết bị của tỉnh.

Xây dựng Trung tâm Ứng dụng KH&CN tỉnh Bắc Giang thành một trung tâm mạnh của vùng Trung du miền núi phía Bắc.

9. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình phối hợp với các cơ quan, viện nghiên cứu của Trung ương

Tích cực tham mưu UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, một số trường đại học lớn ở Hà Nội, Thái Nguyên... Trong đó bố trí kinh phí đối ứng của tỉnh thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh. Đàm phán với các cơ quan nghiên cứu để hình thành và triển khai nghiên cứu và phát triển đối với sản phẩm chủ lực.

10. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ. Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới, công khai và kiểm soát việc giải quyết thủ tục hành chính. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu công việc bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Công

chức, viên chức. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm cán bộ cấp dưới không nghiêm túc chấp hành, đồng thời xây dựng quy chế để đôn đốc, kiểm điểm trách nhiệm của cán bộ cấp dưới. Chấn chỉnh kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

III. Các nhóm giải pháp chủ yếu

Một là, tập trung cao tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh xây dựng Quy hoạch phát triển KH&CN tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai có hiệu quả Quyết định số 696 ngày 25/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Tham mưu cứu ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp đồng bộ trong lĩnh vực KH&CN, tập trung vào các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thiết bị, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, nghiên cứu- ứng dụng KH&CN, xây dựng thương hiệu v.v...

Hai là, gắn kết chặt chẽ, đồng hành cùng các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp để triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động KH&CN trong các lĩnh vực; phát triển các sản phẩm theo chuỗi giá trị, chú trọng tính liên ngành, liên vùng. Sở KH&CN tổ chức nghiên cứu Văn kiện Đại hội các huyện, thành phố nhiệm kỳ tới để xây dựng kế hoạch, phối hợp với các địa phương lựa chọn tối thiểu mỗi đơn vị 5 nhiệm vụ KH&CN từ nay đến 2025, trên cơ sở bám sát vào những định hướng lớn của tỉnh và nhu cầu của doanh nghiệp, người dân để đặt hàng, giao nhiệm vụ, góp phần cùng các huyện thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2015.

Đẩy mạnh hợp tác công- tư trong việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tăng cường liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp. Liên kết nghiên cứu, ứng dụng với Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn để thúc đẩy việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực.

Ba là, cơ cấu lại các nhiệm vụ KH&CN, tập trung nguồn lực triển khai các định hướng nghiên cứu- ứng dụng KH&CN ưu tiên của tỉnh. Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, phương thức quản lý, tổ chức hoạt động KH&CN đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới như: cơ chế đặt hàng, cơ chế tuyển chọn. Nghiên cứu thực hiện cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch và xác định rõ tiêu chí.

Đổi mới cơ chế tài chính theo hướng cơ cấu lại nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu - ứng dụng KH&CN, giảm chi hành chính, nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng.

Bốn là, thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm, phát huy tối đa thành quả của Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tập trung hỗ trợ thị trường KH&CN và dịch vụ thông tin thị trường KH&CN. Triển khai các hoạt động kết nối cung- cầu công nghệ. Phát huy vai trò Sàn giao dịch công nghệ ảo để tạo điểm đến giao dịch công nghệ cho các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN, nhà khoa học, đồng thời là nền tảng cho các hoạt động tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao, thương mại hóa công nghệ.

Tăng cường công tác thẩm định công nghệ dự án đầu tư, kiên quyết không chấp thuận các dự án sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, kém chất lượng gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, tới môi trường; ngăn chặn công nghệ gây mất an toàn, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người. Phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trong công tác quản lý, cấp phép đầu tư; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp.

Đẩy mạnh việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của các địa phương; duy trì chất lượng cũng như quy trình sản xuất theo hồ sơ đăng ký ban đầu, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa.

Năm là, ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực cho phát triển KH&CN. Đề nghị HĐND tỉnh tiếp tục quan tâm đầu tư cho hoạt động KH&CN theo lộ trình từ nay đến năm 2025 đảm bảo mức chi cho KH&CN đạt 1,5% tổng chi ngân sách. Cùng với ngân sách tỉnh, đề nghị các địa phương chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động KH&CN trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của doanh nghiệp cho đầu tư phát triển KH&CN.

Sáu là, nâng cao năng lực, hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN. Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động hội đồng KH&CN các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở nhằm phát huy vai trò định hướng, tư vấn, là hạt nhân phát triển hoạt động KH&CN từ cơ sở (*Từ tháng 7/2020, Sở KH&CN đã thực hiện việc chuyển giao việc xét duyệt, nghiệm thu đề tài, dự án KH&CN cấp cơ sở có sử dụng ngân sách sự nghiệp KH&CN cho các Hội đồng KH&CN cấp cơ sở thực hiện nhằm tăng tính chủ động cũng như nâng cao năng lực, trách nhiệm của Hội đồng cơ sở*).

Quan tâm thành lập các câu lạc bộ khoa học kỹ thuật trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để giao lưu, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm. Thực hiện lộ trình giao tự chủ đối với các tổ chức KH&CN công lập. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại hệ

thống tổ chức KH&CN công lập theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối trung gian, khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

IV. Kinh phí thực hiện

Để đảm bảo mức chi cho hoạt động KH&CN thực hiện đúng quy định tại Khoản 1 Điều 49 Luật KH&CN năm 2013 là đảm bảo mức chi cho KH&CN từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN, Sở KH&CN xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Xây dựng kế hoạch thu NSNN 05 năm 2021-2025

Trong giai đoạn 05 năm 2021-2023, Sở Khoa học và Công nghệ dự kiến thu NSNN là 11.404,6 triệu đồng, trong đó:

- Phí, lệ phí: 415,6 triệu đồng
- Thu sự nghiệp: 10.989 triệu đồng

2. Xây dựng kế hoạch chi NSNN 05 năm 2021-2025

Tổng kinh phí: **1.634.630 triệu đồng**. Trong đó:

- Kinh phí sự nghiệp KH&CN: **239.040,14 triệu đồng**. Cụ thể:
 - + Hoạt động nghiên cứu- ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống: 154.654,09 triệu đồng.
 - + Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng: 32.860,73 triệu đồng.
 - + Chi hoạt động KH&CN phục vụ QLNN: 51.525,33 triệu đồng.
- Kinh phí đầu tư phát triển KH&CN: **1.294.777,38 triệu đồng**. Cụ thể:
 - + Đầu tư trang thiết bị mở rộng khả năng đo lường, thử nghiệm: 24.787 triệu đồng.
 - + Mua thiết bị mới mở rộng năng lực dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm Ứng dụng KH&CN: 45.082,57 triệu đồng.
 - + Nâng cấp, cải tạo mặt bằng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị của Trung tâm Ứng dụng KH&CN: 25.000 triệu đồng.
 - + Đề án phát triển sản giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bắc Giang: 3.500 triệu đồng.
 - + Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh): 7.900 triệu đồng.
 - + Đề án phát triển thị trường công nghệ đến năm 2030 (Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh): 7.500 triệu đồng.
 - + Đầu tư tiềm lực KH&CN khác (phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực KH&CN; tại các ngành, huyện): 1.181.007,81 triệu đồng.

- Kinh phí quản lý nhà nước: **100.812,48 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục IV và V)

Trên đây là kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm 2021-2025 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KHTC.

Bản điện tử:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- UBND tỉnh;
- nqchien@most.gov.vn;
- huenh@bacgiang.gov.vn;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN SỞ KH&CN THAM MƯU
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

TT	Tên văn bản	Cấp ban hành
1	Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
2	Công văn số 2530/UBND-VX2 ngày 07/9/2015 về việc tăng cường công tác quản lý đo lường, chất lượng và ghi nhãn mặt hàng vàng, vàng trang sức, mỹ nghệ	UBND tỉnh
3	Quyết định số 2348/QĐ-BKHCN ngày 10/9/2015 về việc phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Bộ trưởng Bộ KH&CN
4	Kế hoạch số 2922/KH-UBND ngày 13/10/2015 về việc thực hiện Chiến lược phát triển KH&CN tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (giai đoạn 2016-2020)	UBND tỉnh
5	Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 22/10/2015 về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	Chủ tịch UBND tỉnh
6	Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 Quy định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
7	Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 đổi tên Trung tâm Tin học và Thông tin KHCN thành Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN	UBND tỉnh
8	Quyết định số 189/2016/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 ban hành danh mục, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Sở KH&CN.	UBND tỉnh
9	Quyết định số 596/2016/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN.	Chủ tịch UBND tỉnh
10	Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 Ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
11	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
12	Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh về Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn	HĐND tỉnh
13	Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 ban hành Quy định thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh

	Bắc Giang	
14	Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn	UBND tỉnh
15	Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm vải thiều hương tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia	Chủ tịch UBND tỉnh
16	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh
17	Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
18	Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
19	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
20	Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 về việc công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
21	Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 về việc công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trong lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh
22	Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 về việc sáp nhập Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) vào Trung tâm Ứng dụng KH&CN	UBND tỉnh
23	Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 về việc bãi bỏ Quyết định số 91/2009/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
24	Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
25	Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
26	Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 02/11/2018 về việc xây dựng, chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng lên phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các sở, ngành, cơ quan; xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	UBND tỉnh

	vào hoạt động tại các UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.	
27	Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực hoạt động KH&CN thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
28	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh
29	Công văn số 1097/UBND-CN ngày 04/4/2019 về việc thực hiện quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng xăng dầu	UBND tỉnh
30	Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
31	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 ban hành Quy chế phối hợp nhân rộng kết quả đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
32	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh
33	Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 bãi bỏ Quyết định số 112/2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 về việc ban hành Quy định thẩm tra công nghệ dự án đầu tư và quản lý chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
34	Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 về việc thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	UBND tỉnh

Phụ lục II
TỔNG HỢP CÁC KẾ HOẠCH SỞ KH&CN BAN HÀNH
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

TT	Các văn bản chỉ đạo	Kế hoạch của Sở KH&CN
1	Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 36/KH-UBND của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII	Kế hoạch số 17/KH-KHCN ngày 02/3/2016
2	Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Kế hoạch số 46/KH-KHCN ngày 30/5/2016
3	Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 53/KH-KHCN ngày 06/7/2016
4	Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 65/KH-KHCN ngày 26/8/2016
5	Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ; Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 66/KH-KHCN ngày 29/8/2016
6	Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 79/KH-KHCN ngày 28/9/2016
7	Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 92/KH-KHCN ngày 26/10/2016
8	Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của BTV Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Kế hoạch số 100/KH-KHCN ngày 11/11/2016
9	Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 2016-2020)	Kế hoạch số 101/KH-KHCN ngày 11/11/2016
10	Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh về thực hiện một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020	Kế hoạch số 41/KH-KHCN ngày 22/5/2017
11	Kế hoạch số 1515/KH-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh triển khai Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa- Xã hội ASEAN đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 43/KH-KHCN ngày 24/5/2017

12	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Chương trình môi trường xanh” tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030,	Kế hoạch số 58/KH-KHCN ngày 10/7/2018
13	Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.	Kế hoạch số 61/KH-KHCN ngày 13/7/2018
14	Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai Luật hỗ trợ doanh nghiệp NVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 89/KH-KHCN ngày 23/10/2018
15	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.	Kế hoạch số 100/KH-KHCN ngày 11/12/2018
16	Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của BTV Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Kế hoạch số 99/KH-KHCN ngày 11/12/2018
17	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.	Kế hoạch số 101/KH-KHCN ngày 11/12/2018
18	Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp	Kế hoạch số 04/KH-KHCN ngày 08/01/2019
19	Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	Kế hoạch số 51/KH-KHCN ngày 16/4/2019
20	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	Kế hoạch số 65/KH-KHCN ngày 13/5/2019
21	Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của BTV Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Kế hoạch số 84/KH-KHCN ngày 20/6/2019
22	Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019 và các năm tiếp theo của tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 116/KH-KHCN ngày 24/9/2019
23	Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của BTV Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2025	Kế hoạch số 95/KH-KHCN ngày 19/7/2019
24	Công văn số 1118/UBND-ĐT ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh về việc khắc phục các hạn chế, tồn tại trong Báo cáo DDCI năm 2019	Kế hoạch số 40/KH-KHCN ngày 01/4/2020
25	Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	Kế hoạch số 57/KH-KHCN ngày 22/6/2020

Phụ lục III
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH KH&CN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	
1	Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế	2	-	-	1	1	-	1	1	1	1	1	5
2	Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp	6	-	-	3	3	-	1	1	1	1	1	5
3	Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng	Kiểu dáng	52	13	13	13	13	-	2	2	2	2	2	10
*	Số đề tài, dự án	ĐT, DA												
1	<i>Cấp quốc gia</i>	ĐT, DA	13	2	5	4	3	-	1	1	1	1	1	5
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA												
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	12	2	4	3	3	-	1	1	1	1	1	5
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	1	0	0	1	0	-	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	1	0	1	0	0	-	0	0	0	0	0	0
2	<i>Cấp tỉnh</i>	ĐT, DA	60	23	14	7	7	9	7	6	6	6	6	31
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA												
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	34	13	7	7	4	3	4	3	3	3	3	16
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	3	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	18	8	4	0	2	4	2	1	2	2	2	9
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	5	2	2	0	0	1	1	1	1	1	1	5
II	Số đề tài, dự án được hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng													
1	<i>Cấp quốc gia</i>	ĐT, DA	5	1	2	1	1	0	1	1	1	1	1	5
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	5	1	2	1	1		1	1	1	1	1	5
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Cấp tỉnh</i>	ĐT, DA	24	9	6	3	4	2	4	4	4	4	4	20
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA												
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	17	6	4	3	2	2	2	2	2	2	2	10
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	5	2	1	0	2	0	1	1	1	1	1	5
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	2	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	5

Phụ lục IV

DỰ KIẾN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2020	Kinh phí giai đoạn 2021-2025					
			Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	30.606,00	239.040,14	34.492,18	41.538,00	47.024,64	52.592,80	63.392,53
I	Hoạt động nghiên cứu-ứng dụng tiên bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống	20.287,00	154.654,09	23.400,20	27.798,43	30.498,19	33.378,42	39.578,84
1	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh chuyển tiếp	4.873,00	32.500,00	5.500,00	7.000,00	6.500,00	6.000,00	7.500,00
2	Hỗ trợ thực hiện các dự án KH&CN cấp quốc gia Trung ương ủy quyền địa phương quản lý	2.030,00	27.129,30	3.000,00	3.900,00	5.070,00	6.591,00	8.568,30
3	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp cơ sở bắt đầu thực hiện	2.110,00	15.032,00	2.532,00	2.700,00	3.000,00	3.300,00	3.500,00
4	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh bắt đầu thực hiện	11.274,00	59.792,79	8.868,20	10.198,43	11.728,19	13.487,42	15.510,54

5	Kinh phí thực hiện chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (như: Đề án quỹ gen, đề án phát triển sản phẩm Vải Thiều, chiến lược phát triển sở hữu trí tuệ, kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ,...)		20.200,00	3.500,00	4.000,00	4.200,00	4.000,00	4.500,00
II	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.418,00	32.860,73	3.633,79	4.723,93	6.141,11	7.983,44	10.378,47
III	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước	6.901,00	51.525,33	7.458,19	9.015,64	10.385,34	11.230,94	13.435,22
	Hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	504,00	10.810,92	1.195,49	1.554,13	2.020,37	2.626,49	3.414,43
	Sở hữu trí tuệ; Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	65,00	922,40	102,00	132,60	172,38	224,09	291,32
	Thông tin và Thống kê KH&CN	0,00	904,31	100,00	130,00	169,00	219,70	285,61
	Đầu tư tăng cường tiềm lực KH&CN	4.632,00	20.500,00	3.500,00	4.000,00	4.500,00	4.000,00	4.500,00

	Tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học; mua VPP, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động sự nghiệp KH&CN; công tác kiểm tra lĩnh vực QLNN về KH&CN; đào tạo, tập huấn; hợp tác quốc tế về KH&CN; các hoạt động nhân ngày KH&CN Việt Nam 18/5; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; nhiệm vụ đột xuất về KH&CN	904,00	6.500,00	1.100,00	1.200,00	1.300,00	1.400,00	1.500,00
	Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN	36,00	271,29	30,00	39,00	50,70	65,91	85,68
	Thanh tra KH&CN	80,00	361,72	40,00	52,00	67,60	87,88	114,24
	Chi hoạt động KH&CN cấp huyện	200,00	4.521,55	500,00	650,00	845,00	1.098,50	1.428,05
	Hỗ trợ đổi mới sáng tạo, vườn ươm khoa học và công nghệ	0,00	3.200,00	500,00	750,00	600,00	650,00	700,00
	Chi khác (hoạt động quản lý khoa học, hoạt động quản lý cơ sở)	480,00	3.533,14	390,70	507,91	660,28	858,37	1.115,88
B	Kinh phí đầu tư phát triển	0,00	1.294.777,38	222.107,82	238.492,60	258.111,24	279.288,05	296.777,67
1	Đầu tư trang thiết bị mở rộng khả năng đo lường, thử nghiệm		24.787,00	3.007,70	3.910,01	5.083,01	6.607,92	6.178,36
2	Mua thiết bị mới mở rộng năng lực dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng KH&CN		45.082,57	4.985,30	6.480,89	8.425,16	10.952,70	14.238,52

3	Nâng cấp, cải tạo mặt bằng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị của Trung tâm Ứng dụng KH&CN		25.000,00	10.000,00	7.500,00	2.500,00	2.500,00	2.500,00
4	Đề án phát triển Sàn Giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bắc Giang		3.500,00	2.500,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00
5	Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh		15.400,00	3.080,00	3.080,00	3.080,00	3.080,00	3.080,00
	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025		7.900,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00
	Đề án phát triển thị trường công nghệ đến năm 2030		7.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00
6	Đầu tư tiềm lực KH&CN khác (Phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực KH&CN; tại các ngành, huyện)	0,00	1.181.007,81	198.534,82	216.521,70	239.023,07	256.147,43	270.780,80
C	Kinh phí quản lý nhà nước	10.154,00	100.812,48	11.148,00	14.492,40	18.840,12	24.492,16	31.839,80
	Tổng số (A+B+C)	40.760,00	1.634.630,00	267.748,00	294.523,00	323.976,00	356.373,00	392.010,00

Phụ lục V
DỰ KIẾN SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU SỰ NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

ĐVT: tr.đ

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Kinh phí					
			Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		1	2	3	4	5	6	7
1	Thu phí, lệ phí	76,5	415,6	74,2	76,2	80,2	88	97
2	Thu sự nghiệp	1.600,0	10.989,0	1.800,0	1.980,0	2.178,0	2.396	2.635
	Tổng cộng	1.676,5	11.404,6	1.874,2	2.056,2	2.258,2	2.484	2.732